TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 42/2026/KDTM-ST
Ngày: 24/6/2026
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng Hợp tác đầu tư*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:*** Bà Thành Thị Thu T

- ***Các Hội thẩm nhân dân*:** Ông Phan Đăng K

Bà Nguyễn Thị Bích T1

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Hồng N – Thư ký tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Phan Thị Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 30/2026/TLST-KDTM, ngày 27 tháng 02 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2026/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 319/2026/QĐST-KDTM ngày 09 tháng 6 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn:* **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A.**

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Đ, xã Đ, thành phố Đ (Địa chỉ cũ: Ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Bá H, chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Xuân T2, chức vụ: Trưởng Văn phòng đại diện kiêm cán bộ pháp chế của Công ty.

- *Bị đơn:* **Công ty cổ phần T4.**

Địa chỉ: Số D, đường số N, khu dân cư Đ, khu phố V, phường T, thành phố Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn N1, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Căn hộ B, tầng B Chung cư K (S) thuộc khu P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(*Ông T2 có mặt; Công ty cổ phần T4 và ông N1 vắng mặt không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Xuân T2 trình bày:***

Công ty TNHH MTV A (Binh đoàn A1) là đơn vị trực thuộc Bộ A có nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng-an ninh trên tuyến biên giới Việt Nam-Campuchia thuộc địa bàn của tỉnh Bình Phước, Đ, Đ (Đơn vị hành chính cũ). Để tạo công ăn việc làm, ổn định dân cư khu vực biên giới, được sự đồng ý của Bộ A, UBND tỉnh Đ cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ngày 30/11/2007 Công ty A (Nay là Công ty TNHH MTV A) có ký với Công ty cổ phần T4 (Nay là Công ty cổ phần T4) hợp đồng hợp tác đầu tư trồng rừng nguyên liệu giấy số 47/2007/HĐ-HTĐT.

Địa điểm triển khai dự án thuộc địa bàn quản lý của các đơn vị trực thuộc Binh đoàn 16: Trung đoàn 725, 736, 737, 739 tại các xã IaLốp, I, huyện E, tỉnh Đăk lăk. Phương thức hợp tác đầu tư được xác định trên nguyên tắc Công ty Cổ phần T4 (Sau đây gọi tắt là Công ty T4) đầu tư 100% vốn, Công ty TNHH MTV A chịu trách nhiệm tổ chức lực lượng lao động của các đơn vị trực thuộc bảo đảm thi công theo đúng kế hoạch trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng. Sau khi ký hợp đồng các bên tiến hành khảo sát và ký bổ sung các phụ lục hợp đồng, hợp đồng thi công, nghiệm thu thanh toán theo từng giai đoạn.

Ngày 20/01/2015, Bộ A ban hành Quyết định số 160/QĐ-BQP về việc bàn giao nguyên trạng và tổ chức lại Trung đoàn 736, Trung đoàn 737 từ Binh đoàn A1 về Quân khu E. Thực hiện quyết định của Bộ A, ngày 15/6/2015 đại diện Quân khu E, Binh đoàn A1, Công ty T4 đã ký biên bản thống nhất bàn giao thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư trên địa bàn dự án khu K về Quân khu E. Sau khi bàn giao chủ thể hợp đồng về Quân khu E, Công ty T4 xác nhận số tiền còn nợ Công ty TNHH MTV A là 28.960.948.709 đồng. Đây là tiền lương của người lao động, nhưng do Công ty T4 chậm thanh toán, Công ty TNHH MTV A đã thanh toán từ nguồn vốn vay ngân hàng.

Công ty TNHH MTV A đã tích cực làm việc với Công ty T4 để thu hồi công nợ (có các biên bản làm việc kèm theo). Công ty T4 đã nhiều lần ký biên bản cam kết trả nợ dứt điểm nhưng không thực hiện đúng cam kết. Đến ngày 16/3/2020 Công ty TNHH MTV A cùng với Công ty T4 ký biên bản xác nhận số tiền Công ty

T4 còn nợ là 18.610.948.709 đồng và Công ty T4 cam kết trả nợ dứt điểm trong năm 2021. Từ năm 2021 đến nay, Công ty TNHH MTV A đã có văn bản đôn đốc đề nghị Công ty T4 thanh toán dứt điểm công nợ; có kế hoạch mời Công ty T4 gặp gỡ làm việc nhưng Công ty T4 không thực hiện, thiếu tinh thần hợp tác.

Từ những căn cứ trên, xét thấy khoản nợ đã kéo dài hơn 10 năm, Công ty T4 thiếu trách nhiệm trong việc trả nợ, đồng thời thực hiện kiến nghị của kiểm toán trong việc quản lý vốn, tài sản nhà nước, Công ty TNHH MTV A khởi kiện đề nghị Tòa án yêu cầu Công ty cổ phần T4 trả nợ cho Công ty TNHH MTV A tổng số tiền 25.012.948.709 đồng. (*Bằng chữ*: *Hai mươi lăm tỷ, không trăm mười hai triệu, chín trăm bốn tám nghìn, bảy trăm lẻ chín đồng).*Trong đó: 16.600.948.709 đồng chưa thanh toán theo hợp đồng, tiền lãi chậm trả phát sinh tạm tính từ tháng 01/2021 đến nay là 8.112.000.000 đồng.

Nay tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2026 đến ngày xét xử 24/6/2026 là: 16.600.948.709 x 5 tháng (làm tròn) x lãi suất 7%/năm = 484.194.337đ (*Bốn trăm tám mươi bốn triệu một trăm chín mươi tư nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng*). Như vậy, tổng số tiền Công ty TNHH MTV A yêu cầu Công ty cổ phần T4 trả nợ là 17.085.143.046 đồng. (*Bằng chữ*: *Mười bảy tỷ không trăm tám mươi lăm triệu một trăm bốn mươi ba nghìn không trăm bốn mươi sáu đồng).* Trong đó: 16.600.948.709 đồng chưa thanh toán theo hợp đồng, tiền lãi chậm trả phát sinh là 484.194.337đồng.

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

**** Bị đơn Công ty cổ phần T4 trình bày:***

Công ty CP T4 (T) đã ký hợp đồng số 47/2007-HĐ-HTĐT ngày 30/11/2007 về việc hợp tác đầu tư trồng rừng nguyên liệu giấy với Công ty TNHH MTV A (Công ty A).

Để thực hiện việc trồng rừng theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư (trồng nguyên liệu giấy) số 47/2007-HĐ-HTĐT, Tân M đã ký các Hợp đồng kinh tế số 01/47/HĐKT.2008 ngày 10/01/2008, số 02/47/HĐKT.2009 ngày 29/05/2009, số 03/47/HĐKT.2010 ngày 01/06/2010 và số 04/47/HĐKT.2011 ngày 24/05/2011 về việc giao nhận trồng, chăm sóc và QLBV rừng với Công ty A. Tổng diện tích đã trồng và chăm sóc được 5.876,74 ha keo lai giâm hom làm nguyên liệu giấy qua các năm 2008, 2009, 2010 và 2011. Tổng khối lượng phát sinh phải trả qua các năm cho Công ty A theo các biên bản quyết toán khối lượng thực hiện là 149,604 tỷ đồng. Tân Mai đã trả được 132,003 tỷ đồng, còn lại Tân Mai tạm thời quyết toán ghi nhận nợ Công ty A là: 16.600.948.709 đồng.

Nhưng đến nay Công ty A đã khởi kiện ra thì chúng tôi đề nghị Công ty A và Tòa án xem xét lại, như sau: Bản chất là hai bên hợp tác kinh doanh "chia lợi

nhuận, lời cùng hưởng, lỗ cùng chịu" theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư (trồng nguyên liệu giấy) số 47. Do nguyên nhân khách quan (khí hậu, thời tiết) và nguyên nhân chủ quan của Công ty A trong trông và chăm sóc, T chỉ tận thu được 51,709 tỷ đồng, từ đó bị thua lỗ nặng nề, đến nay vẫn nợ Ngân hàng đầu tư dự án chưa trả được. Theo Hợp đồng kinh tế số 02/47/HĐKT.2009, đã quy định về trách nhiệm của Công ty A (Bên B), Điều 5 trách nhiệm và quyền lợi của 2 Bên: *"Nếu sản lượng bên B giao không đủ thì bên A sẽ xem xét nguyên nhân: + Vì nguyên nhân khách quan (thiên tại, lũ lụt, nước cuốn trôi, hạn hán, sâu bệnh, chiến tranh...) thì bên A không thu phần thiếu hụt đó. + Vì nguyên nhân chủ quan (cháy rừng, mất rừng do bị chặt trộm, thi công không đúng quy trình kỹ thuật) thì bên B bồi hoàn phần thiếu hụt đó theo giá trị đầu tư bao gồm cả lãi suất ngân hàng tính tại thời điểm.*

Diện tích 27,2 ha rừng trồng khảo nghiệm: sau khi kết thúc chu kỳ kinh doanh: *+ Nếu có lợi nhuận hai bên thống nhất phân chia tỷ lệ: Bên A hưởng 60%; Bên B hướng 40% lợi nhuận có được từ sự hợp tác. + Nếu không có lợi nhuận thì bên B không yêu cầu bên A phân chía sản phẩm trên diện tích rừng trồng khảo nghiệm này. Bồi hoàn toàn bộ vốn đầu tư cho bên A (kể cả lãi suất) trên diện tích rừng đã bị thiệt hại phải thanh lý (không tiếp tục đầu tư) do nguyên nhân chủ quan như để xảy ra cháy rừng, mất rừng do bị chặt trộn, thi công không đúng quy trình kỹ thuật"*.

Căn cứ vào hợp đồng và thực tế dự án Hợp tác trồng rừng nguyên liệu giấy bị thua lỗ như trên, Tân Mai đề nghị Công ty A chia sẻ rủi ro, cùng gánh chịu thiệt hại. Đồng thời đề nghị Tòa án như sau:

Xem xét lại số công nợ là: 16.600.948.709 đồng, theo hướng giảm trừ vào trách nhiệm của Công ty A thi công không đúng kỹ thuật.

Bác bỏ khoản lãi Công ty A yêu cầu: 7.885.450.636 đồng, vì không có căn cứ pháp lý để tính lãi và yêu cầu Tân M phải trả.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng:

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về yêu cầu buộc Công ty cổ phần T4 trả nợ cho Công ty TNHH MTV A số tiền nợ gốc 16.600.948.709 đồng.

Công ty TNHH MTV A và Công ty Cổ phần T4 đã ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư trồng rừng nguyên liệu giấy số 47/2007/HD-HTĐT ngày 30/11/2007. Để thực hiện việc trồng rừng theo Hợp đồng hợp tác số 47/2007-HD- HTĐT, Công ty Cổ phần T4 đã ký các Hợp đồng kinh tế số 01/47/HĐKT.2008 ngày 10/01/2008, số 02/47/HĐKT.2009 ngày 29/05/2009, số 03/47/HĐKT.2010 ngày 01/06/2010 và số 04/47/HĐKT.2011 ngày 24/05/2011 về việc giao nhận trồng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng với Công ty TNHH MTV A. Theo thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký kết, tổng diện tích đã trồng và chăm sóc được 5.876.74 ha keo lai giâm hom làm nguyên liệu giấy qua các năm 2008, 2009, 2010 và 2011. Tổng khối lượng phát sinh phải trả qua các năm cho Công ty TNHH MTV A theo các biên bản quyết toán khối lượng thực hiện là 149,604 tỷ đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần T4 đã trả được 132.003.000.000 đồng, còn lại nợ Công ty TNHH MTV A là 16.600.948.709 đồng. Số tiền chưa thanh toán theo hợp đồng này đã được Công ty TNHH MTV A và Công ty Cổ phần T4 thống nhất theo T3 xác nhận phải thu khách hàng ngày 10/01/2026 và văn bản xác nhận số dư nợ phục vụ cho mục đích kiểm toán ngày 31/12/2025. Như vậy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH MTV A buộc Công ty Cổ phần T4 trả số tiền chưa thanh toán theo hợp đồng đã thỏa thuận là 16.600.948.709 đồng.

Đối với số tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 24/6/2026 là 484.194.337đồng (16.600.948.709 x 5 tháng (làm tròn) x lãi suất 7%/năm). Theo T3 xác nhận phải thu khách hàng ngày 10/01/2026 và văn bản xác nhận số dư nợ phục vụ cho mục đích kiểm toán ngày 31/12/2025 thể hiện Công ty Cổ phần T4 vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ Điều 306 Luật thương mại *"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả…"* . Do đó, Công ty TNHH MTV A yêu cầu Công ty Cổ phần T4 phải trả tiền lãi chậm trả từ thời điểm xác nhận công nợ đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 7%/năm là có cơ sở chấp nhận.

Đối với bị đơn Công ty Cổ phần T4: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng bị đơn không đến Tòa án trình bày ý kiến cũng như có văn bản phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền lợi cho mình. Do đó, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, căn cứ các Điều 351, 504 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty TNHH MTV A.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, bị đơn và đại diện theo pháp luật vắng mặt lần thứ hai không lý do mặc dù Tòa án đã tiến hành tống đạt đầy đủ các thủ tục tố tụng. Vì vậy, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A khởi kiện Công ty cổ phần T4 phải thanh toán tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư. Công ty cổ phần T4 có trụ sở tại số D, đường số N, khu dân cư Đ, khu phố V, phường T, thành phố Đ. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai thụ lý giải quyết yêu cầu của nguyên đơn là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai thụ lý đơn khởi kiện và xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách đương sự: Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A là nguyên đơn, Công ty cổ phần T4 là bị đơn.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Theo Điều 319 Luật Thương mại 2005 thì tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A và Công ty cổ phần T4 còn thời hiệu khởi kiện.

[5] Về nội dung vụ án:

[5.1] Xét Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A và Công ty cổ phần T4 đều thừa nhận có ký với nhau Hợp đồng hợp tác đầu tư trồng rừng nguyên liệu giấy số 47/2007/HĐ-HTĐT ngày 30 tháng 11 năm 2007. Sau đó hai bên còn ký với nhau các hợp đồng kinh tế số 01/47/HĐKT.2008 ngày 10/01/2008, số

02/47/HĐKT.2009 ngày 29/5/2009, số 03/47/HĐKT.2010 ngày 01/6/2010, số 04/47/HĐKT.2011 ngày 24/05/2011 và các phụ lục hợp đồng. Hợp đồng được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A và Công ty cổ phần T4 là hai pháp nhân. Các bên hợp đồng có người đại diện theo pháp luật của công ty tham gia ký kết. Như vậy đảm bảo quy định tại Điều 122, Điều 388, Điều 389 Bộ luật dân sự 2005.

Nội dung hợp đồng thể hiện các bên thỏa thuận với nhau về việc trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng nguyên liệu giấy trên địa bàn dự án khu kinh tế quốc phòng EaSúp của A1. Cụ thể hợp đồng thỏa thuận về diện tích, địa điểm, loại cây trồng và chu kỳ kinh doanh, phương thức hợp tác đầu tư, chia lợi nhuận, trách nhiệm quyền lợi của các bên, thời hạn hợp đồng và các điều khoản thi hành. Các điều khoản trong hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đúng ngành nghề kinh doanh, thỏa mãn các điều kiện quy định tại Điều 402 Bộ luật dân sự 2005. Tại thời điểm giao kết chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, hợp đồng đều do người đại diện theo pháp luật ký kết nên xác định hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

[5.2] Quá trình thực hiện hợp đồng:

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, thể hiện dự án hợp tác giữa các bên được triển khai thuộc địa bàn quản lý của các đơn vị trực thuộc Binh đoàn 16: Trung đoàn 725, 736, 737, 739 tại các xã IaLốp, I, huyện E, tỉnh Đăk lăk. Phương thức hợp tác đầu tư được xác định trên nguyên tắc Công ty Cổ phần T4 đầu tư 100% vốn, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A chịu trách nhiệm tổ chức lực lượng lao động của các đơn vị trực thuộc bảo đảm thi công theo đúng kế hoạch trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng. Sau khi ký hợp đồng các bên tiến hành khảo sát và ký bổ sung các phụ lục hợp đồng, hợp đồng thi công, nghiệm thu thanh toán theo từng giai đoạn.

Ngày 02/02/2015, Công ty cổ phần T4 xác nhận số tiền còn nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A là 28.419.117.565 đồng. Tiếp tục ngày 16/3/2020 các bên ký biên bản làm việc xác nhận số tiền Công ty cổ phần T4 còn nợ là 18.610.948.709 đồng và cam kết trả nợ dứt điểm trong năm 2021 nhưng đến nay phía Công ty cổ phần T4 còn nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền theo hợp đồng là 16.600.948.709 đồng (*Mười sáu tỷ sáu trăm triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm lẻ chín đồng*).

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A đã xuất trình các chứng cứ như các Hợp đồng, phụ lục hợp đồng, bảng đối chiếu công nợ, biên bản làm việc… để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Mặt khác, tại văn bản gửi Tòa án, Công ty cổ phần T4 cũng thừa nhận "*Tân Mai tạm thời quyết toán ghi nhận nợ Công ty A*..." Như vậy, việc Công ty cổ phần T4 chậm thanh toán tiền cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A là có thật.

[5.3] Về yêu cầu của đương sự:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A yêu cầu Công ty cổ phần T4 phải thanh toán số tiền nợ gốc theo hợp đồng và lãi.

Về số tiền gốc: Tại khoản 5.1 Điều 5 của Hợp đồng hợp tác đầu tư trồng rừng nguyên liệu giấy số 47/2007/HĐ-HTĐT ngày 30 tháng 11 năm 2007 thể hiện: " *Đối với bên A: Trách nhiệm: Đầu tư vốn đầy đủ, kịp thời. Nghiệm thu, thanh toán đúng tiến độ thực hiện của đơn vị thi công từ khi trồng đến khi khai thác thu hoạch sản phẩm*". Tại khoản 1 Điều V của Hợp đồng kinh tế số 01/47/HĐKT.2008 ngày 10/01/2008 thể hiện: "*Bên A: Trách nhiệm: Tạm ứng tiền cho bên B theo đúng tiến độ đã được ghi nhận tại điều IV*". Ngoài ra, tại các hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng khác được ký giữa hai bên cũng thỏa thuận trách nhiệm của bên A - Công ty cổ phần T4 về việc đầu tư vốn, tạm ứng tiền cho bên B - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A theo đúng tiến độ đã ghi nhận giữa các bên.

Hồ sơ thể hiện, quá trình hợp tác giữa các bên có biên bản đối chiếu xác nhận công nợ. Theo văn bản ngày 31/12/2025 thì Công ty cổ phần T4 xác nhận còn nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền 16.600.948.709 đồng. Tại văn bản gửi Tòa án, Công ty Cổ phần T4 cũng trình bày là "*còn lại Tân Mai tạm thời quyết toán ghi nhận nợ Công ty A là: 16.600.948.709 đồng*". Như vậy, xác nhận số tiền gốc Công ty cổ phần T4 chưa thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A là 16.600.948.709 đồng (*Mười sáu tỷ sáu trăm triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm lẻ chín đồng*).

Việc Công ty cổ phần T4 không thanh toán tiền cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A sau khi hoàn thành công việc là vi phạm hợp đồng, chậm thanh toán. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc Công ty cổ phần T4 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền gốc còn nợ là 16.600.948.709 đồng (*Mười sáu tỷ sáu trăm triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm lẻ chín đồng*).

Về số tiền lãi chậm thanh toán: Theo biên bản làm việc ngày 12 tháng 11 năm 2013, các bên có thỏa thuận như sau "*Công ty Cổ phần T4 chịu trách nhiệm hoàn trả cho Công ty A cả vốn và lãi vay ngân hàng đối với nguồn vốn ứng trước như trên trong quý 1 năm 2014*". Xét hai công ty không thỏa thuận về mức lãi suất do chậm thanh toán nên số tiền lãi và mức lãi suất được xác định theo quy định tại Điều 306 Luật thương Mại "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán*

tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".

Nhận thấy các đương sự đều là tổ chức có đăng ký kinh doanh và có thỏa thuận việc trả lãi nên cần áp dụng lãi suất nợ quá hạn đối với khoản cho vay ngắn hạn thông thường đối với doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Đ1, Ngân hàng TMCP N2 – Chi nhánh Đ1, Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh Đ1 để tính lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường. Xét thấy, nay Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A yêu cầu tính lãi suất 7%/năm thấp hơn lãi quá hạn của ba Ngân hàng, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về thời điểm tính tiền lãi chậm thanh toán: Ngày 31/12/2025 Công ty Cổ phần T4 gửi văn bản cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A xác nhận còn nợ số tiền là 16.600.948.709đồng. Nay Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2026 là phù hợp nên chấp nhận.

Số tiền lãi từ ngày 01/01/2026 đến ngày 24/6/2026: 16.600.948.709 đồng x 5 tháng (làm tròn) x lãi suất 7%/năm = 484.194.337 đồng (*Bốn trăm tám mươi bốn triệu một trăm chín mươi tư nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng*).

Như vậy, tổng số tiền Công ty cổ phần T4 buộc phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A là 17.085.143.046 đồng. (*Bằng chữ*: *Mười bảy tỷ không trăm tám mươi lăm triệu một trăm bốn mươi ba nghìn không trăm bốn mươi sáu đồng).* Trong đó: 16.600.948.709 đồng chưa thanh toán theo hợp đồng, tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 24/6/2026 là 484.194.337đồng.

Theo văn bản số 78/CV-TA ngày 13 tháng 4 năm 2026, Công ty cổ phần T4 trình bày: "*Căn cứ vào hợp đồng và thực tế dự án Hợp tác trồng rừng nguyên liệu giấy bị thua lỗ như trên, Tân Mai đề nghị Công ty A chia sẻ rủi ro, cùng gánh chịu thiệt hại*". Tuy nhiên theo thỏa thuận tại Điều 4 Hợp đồng số 47/2007/HĐ-HTĐT ngày 30/11/2007, các bên chỉ thỏa thuận phân chia lợi nhuận, "*trong trường hợp hợp tác đầu tư không có lợi nhuận thì Bên B cũng không thu thêm một khoản nào của Bên A*", không thể hiện việc chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh thua lỗ. Bên cạnh đó, hợp đồng đã ký giữa các bên cũng thể hiện: "*Không thu hồi vốn đã đầu tư đối với bên B trên diện tích rừng nguyên liệu giấy bị thiệt hại…vì các nguyên nhân khách quan bất khả kháng như: Bão gió, lũ lụt, động đất, núi lửa…*". Mặt khác, số tiền 16.600.948.709 đồng mà Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A yêu cầu Công ty cổ phần T4 thanh toán đã được xác nhận tại các văn bản ký kết giữa hai bên và văn bản Công ty cổ phần T4 gửi cho Công ty trách nhiệm

hữu hạn một thành viên A và gửi Tòa án. Vì vậy, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của bị đơn.

[6] Qua kết quả trả lời của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở tài chính tỉnh Đ và theo tài liệu do Công ty cổ phần T4 cung cấp thì Công ty cổ phần T4, trụ sở tại địa chỉ: Số D, đường số N, khu dân cư Đ, khu phố V, phường T, thành phố Đ; đại diện pháp luật là ông Lê Văn N1 - Tổng Giám đốc. Tòa án đã nhiều lần tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập Công ty cổ phần T4 cũng như ông Lê Văn N1, đại diện theo pháp luật của công ty đến Tòa làm việc nhưng Công ty và ông N1 vẫn vắng mặt không lý do.

[7] Về án phí: Bị đơn Công ty cổ phần T4 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 125.085.143 đồng (*một trăm hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi lăm nghìn một trăm mười ba đồng*).

Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền 66.243.200đồng (*sáu mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 235, Điều 238, Điều 264, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 122, Điều 388, Điều 389, Điều 401, Điều 402, Điều 412 Bộ luật Dân sự 2005;

- Căn cứ Điều 306, Điều 319 Luật Thương Mại năm 2005.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư" đối với Công ty cổ phần T4.

Công ty cổ phần T4 phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A tổng số tiền là: 17.085.143.046 đồng. (*Bằng chữ*: *Mười bảy tỷ không trăm tám mươi lăm triệu một trăm bốn mươi ba nghìn không trăm bốn mươi sáu đồng).* Trong đó: 16.600.948.709 đồng chưa thanh toán theo hợp đồng, tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 24/6/2026 là 484.194.337đồng.

2. Về án phí: Bị đơn Công ty cổ phần T4 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 125.085.143 đồng (*một trăm hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi lăm nghìn một trăm mười ba đồng*).

Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên A số tiền 66.243.200đồng (*sáu mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003779 ngày 11/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ (Nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc 16.600.948.709 đồng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án với mức lãi suất là 7%/năm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP Đồng Nai;
- VKSND khu vực 1 – Đồng Nai;
- THADS TP Đồng Nai;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thành Thị Thu Trang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**